

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 8931 : 2013

ISO 1029 : 1974

Xuất bản lần 1

GỖ XẼ CÂY LÁ KIM – KHUYẾT TẬT – PHÂN LOẠI

Coniferous sawn timber - Defects - Classification

HÀ NỘI - 2013

Lời nói đầu

Tiêu chuẩn TCVN 8931 : 2013 chấp nhận hoàn toàn tiêu chuẩn ISO 1029 : 1974.

TCVN 8931 : 2013 do Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao Công nghệ Công nghiệp rừng biên soạn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn đề nghị, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thẩm định, Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

Gỗ xẻ cây lá kim - Khuyết tật - Phân loại

Coniferous sawn timber - Defects - Classification

1 Phạm vi áp dụng

- Tiêu chuẩn này quy định việc phân loại các khuyết tật của gỗ xẻ cây lá kim mà thuật ngữ và định nghĩa được trình bày trong ISO 1031.
- Tiêu chuẩn áp dụng cho gỗ xẻ cây lá kim, bao gồm gỗ chưa bào nhẵn mặt, gỗ đã bào định cỡ hoặc đã bào nhưng chưa định biên dạng.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn này. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm công bố thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung (nếu có)

TCVN 1757 – 75, *Khuyết tật gỗ. Phân loại. Tên gọi. Định nghĩa và phương pháp xác định*

ISO 1029 :1974, *Coniferous sawn timber -- Defects – Classification* (Gỗ xẻ cây lá kim – Khuyết tật – Phân loại)

3 Phân loại khuyết tật gỗ

Nhóm khuyết tật	Phân loại khuyết tật	Các dạng khuyết tật
3.1 Mắt gỗ (Knots)	3.1 Mắt gỗ (Knots)	<p>3.1.1 Theo hình dạng mặt cắt ngang trên bề mặt tấm gỗ xẻ</p> <p>3.1.1.1 Mắt tròn 3.1.1.2 Mắt ôvan 3.1.1.3 Mắt dẹt</p> <p>3.1.2 Theo vị trí của mắt trên tấm gỗ xẻ</p> <p>3.1.2.1 Mắt mặt 3.1.2.2 Mắt cạnh</p>

		<p>3.1.2.3 Mắt ria 3.1.2.4 Mắt dài</p> <p><i>3.1.3 Theo sự phân bố của mắt trên cùng một vị trí</i></p> <p>3.1.3.1 Mắt phân tán 3.1.3.2 Mắt cụm 3.1.3.3 Mắt nhánh</p> <p><i>3.1.4 Theo tỷ lệ sống của mắt</i></p> <p>3.1.4.1 Mắt sống 3.1.4.2 Mắt sống một phần 3.1.4.3 Mắt chết</p> <p><i>3.1.5 Theo tình trạng của mắt</i></p> <p>3.1.5.1 Mắt lành 3.1.5.1.1 Mắt sáng màu 3.1.5.1.2 Mắt tối 3.1.5.2 Mắt hồng 3.1.5.3 Mắt mục</p>
<p>3.2 Nứt <i>(Shakes)</i></p>	<p>3.2 Nứt <i>(Shakes)</i></p>	<p><i>3.2.1 Theo dạng của vết nứt</i></p> <p>3.2.1.1 Nứt tâm 3.2.1.2 Nứt vành khăn 3.2.1.3 Nứt hướng tâm</p> <p><i>3.2.2 Theo vị trí của vết nứt trên tấm gỗ</i></p> <p>3.2.2.1 Nứt mặt 3.2.2.2 Nứt cạnh 3.2.2.3 Nứt đầu</p> <p><i>3.2.3 Theo chiều sâu vết nứt</i></p> <p>3.2.3.1 Nứt nông</p>

		3.2.3.2 Nứt sâu 3.2.3.3 Nứt xuyên suốt
3.3 Cấu tạo khác thường của gỗ <i>(Irregularities of wood structure)</i>	3.3.1 Nghiêng thớ 3.3.2 Gỗ dư ứng lực 3.3.3 Túi nhựa 3.3.4 Lộn vò	3.3.3.1 Túi nhựa một bên 3.3.3.2 Túi nhựa xuyên suốt 3.3.4.1 Lộn vò một mặt 3.3.4.2 Lộn vò hờ hoàn toàn
3.4 Các khuyết tật do nấm <i>(Defects caused by fungi)</i> 3.4.3 Mốc 3.4.4 Gỗ đặc biến màu	3.4.1 Lõi gỗ bị đốm và vết màu do nấm 3.4.2 Mực lõi 3.4.4.1 Theo màu sắc 3.4.4.1.1 Đốm màu xanh lam 3.4.4.1.2 Đốm màu khác 3.4.4.2 Theo cường độ của màu sắc 3.4.4.2.1 Biến màu sáng 3.4.4.2.2 Biến màu tối 3.4.4.3 Theo độ sâu 3.4.4.3.1 Biến màu bề mặt 3.4.4.3.2 Biến màu sâu 3.4.4.3.3 Biến màu dưới bề mặt 3.4.5 Mực gỗ đặc 3.4.5.1 Mực gỗ đặc cứng 3.4.5.2 Mực gỗ đặc mềm	

3.5 Các khuyết tật do côn trùng hại <i>(Defects caused by insects)</i>	3.5.1 Lỗ côn trùng	3.5.1.1 Lỗ côn trùng nông 3.5.1.2 Lỗ côn trùng sâu 3.5.1.2.1 Lỗ côn trùng nhỏ 3.5.1.2.2 Lỗ côn trùng lớn
3.6 Các khuyết tật do cưa xẻ <i>(Sawing defects)</i>	3.6.1 Lẹm cạnh 3.6.2 Khuyết tật của bề mặt xẻ	3.6.2.1 Vết răng cưa 3.6.2.2 Lượn sóng 3.6.2.3 Gồ ghề
3.7 Các khuyết tật do biến dạng <i>(Deformations)</i>	3.7.1 Cong 3.7.2 Xoắn	3.7.1.1 Cong hình cung 3.7.1.1.1 Cong một chiều 3.7.1.1.2 Cong nhiều chiều 3.7.1.2 Cong hình nhíp 3.7.1.3 Cong lòng máng

Thư mục tài liệu tham khảo

[1] 04 TCN 79 – 2006, *Gỗ xẻ cây lá kim – Khuyết tật – Phân loại*
